

Số: /SNN-TL

Bắc Giang, ngày tháng 6 năm 2022

V/v tham gia góp ý Dự thảo Quy định phân cấp quản lý hệ thống đê điều trên địa bàn tỉnh Bắc Giang và quy định hành lang bảo vệ đối với đê cấp IV, đê cấp V (lần 2).

Kính gửi:

- Ủy ban Mật trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Các Sở: Tư pháp¹, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Giao thông Vận tải, Xây dựng;
- UBND các huyện, thành phố có đê;
- Công an tỉnh Bắc Giang;
- Công ty TNHH một thành viên KTCTTL Bắc và Nam Sông Thương.

Căn cứ quy định tại Điều 43 Luật Đê điều số 79/2001/QH11 ngày 25/12/2001 và quy định tại khoản 2, Điều 7 Nghị định 113/2007/NĐ-CP ngày 28/6/2007 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đê điều;

Thực hiện Công văn số 1480/QĐ-UBND ngày 21/12/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành Chương trình công tác của UBND tỉnh năm 2022 và dự kiến năm 2023, năm 2024 và năm 2025; Sở Nông nghiệp và PTNT đã tham mưu xây dựng Dự thảo Quy định phân cấp quản lý hệ thống đê điều trên địa bàn tỉnh Bắc Giang và quy định hành lang bảo vệ đối với đê cấp IV, đê cấp V. Sau khi xây dựng xong Dự thảo theo quy định, Sở Nông nghiệp và PTNT đã xin ý kiến tham gia của các Sở, ngành, UBND các huyện, thành phố tại Văn bản số 971/SNN-TL ngày 24/5/2022, đồng thời đề nghị Văn phòng UBND tỉnh đăng tải Văn bản dự thảo trên cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh tại Văn bản số 971/SNN-TL ngày 24/5/2022 để xin ý kiến tham gia, góp ý của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh. Sở Nông nghiệp và PTNT đã tiếp thu, hoàn thiện dự thảo (lần 1) theo quy định.

Để Dự thảo Quy định phân cấp quản lý hệ thống đê điều trên địa bàn tỉnh Bắc Giang và quy định hành lang bảo vệ đối với đê cấp IV, đê cấp V phù hợp với các quy định hiện hành, các điều kiện phát triển kinh tế - xã hội và thực tiễn

¹ Sở Tư pháp tài liệu gửi kèm theo công văn này gồm có: Dự thảo Quy định phân cấp quản lý hệ thống đê điều trên địa bàn tỉnh Bắc Giang và quy định hành lang bảo vệ đối với đê cấp IV, đê cấp V; Ý kiến đóng góp của các cơ quan, đơn vị và Bảng tiếp thu ý kiến và giải trình.

Các cơ quan, đơn vị khác tài liệu gửi kèm theo Công văn này có: Dự thảo Quy định phân cấp quản lý hệ thống đê điều trên địa bàn tỉnh Bắc Giang và quy định hành lang bảo vệ đối với đê cấp IV, đê cấp V và Bảng tiếp thu ý kiến và giải trình.

quản lý của các địa phương trước khi trình UBND tỉnh ban hành, Sở Nông nghiệp và PTNT đề nghị các cơ quan, đơn vị như kính gửi tham gia góp ý vào nội dung của Dự thảo Quyết định (lần 2).

Ý kiến tham gia đóng góp của Quý cơ quan bằng văn bản và gửi về Sở Nông nghiệp và PTNT **trước ngày 27/6/2022** (qua Chi cục Thủy lợi theo địa chỉ: số 661 Đường Lê Lợi, phường Dĩnh Kế, TP Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang. Email: qlcttl_cctl@bacgiang.gov.vn) để tổng hợp, hoàn thiện, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh theo quy định.

(Kèm theo Dự thảo Quy định phân cấp quản lý hệ thống đê điều trên địa bàn tỉnh Bắc Giang và quy định hành lang bảo vệ đối với đê cấp IV, đê cấp V; Ý kiến đóng góp của các cơ quan, đơn vị và Bảng tiếp thu ý kiến và giải trình)

Đề nghị Quý cơ quan quan tâm triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
 - UBND tỉnh
 - Giám đốc Sở
 - PGĐ Sở Nguyễn Văn Dĩnh;
 - Chi cục Thủy lợi;
 - Lưu: VT.
- (báo cáo);

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Văn Dĩnh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /2022/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày tháng năm 2022

Dự thảo lần 2

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định phân cấp quản lý hệ thống đê điều trên địa bàn tỉnh
Bắc Giang và quy định hành lang bảo vệ đối với đê cấp IV, đê cấp V**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đê điều ngày 29 tháng 11 năm 2006; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng, chống thiên tai và Luật đê điều ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật số 35/2018/QH14 Sửa đổi bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 113/2007/NĐ-CP ngày 28 tháng 6 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đê điều;

Căn cứ Nghị định số 03/2022/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2022 của Chính Phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phòng, chống thiên tai; thủy lợi; đê điều;

Căn cứ Quyết định 3299/QĐ-BNN-TCTL ngày 11 tháng 8 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phân loại, phân cấp đê trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số /TTr-SNN ngày tháng năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định về phân cấp công tác quản lý, bảo vệ hệ thống đê điều trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

2. Quy định về hành lang bảo vệ đối với đê cấp IV, đê cấp V trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Quy định này áp dụng đối với các địa phương, đơn vị được giao quản lý công trình đê điều và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác quản lý, bảo vệ đê điều trên địa bàn tỉnh.

2. Đê điều được phân cấp quản lý, bảo vệ ở Quy định này gồm: đê sông, đê bao, đê bồi, kè bảo vệ đê, công qua đê và công trình phụ trợ.

Điều 3. Cơ quan, đơn vị được phân cấp quản lý

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo Chi cục Thủy lợi sử dụng lực lượng chuyên trách quản lý đê điều (Hạt Quản lý đê) trực tiếp quản lý, bảo vệ hệ thống đê điều cấp II, cấp III; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố (gọi chung là cấp huyện) có trách nhiệm phối hợp với Chi cục Thủy lợi quản lý, bảo vệ hệ thống đê điều cấp II, cấp III.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện có đê tổ chức quản lý, bảo vệ và hộ đê trên địa bàn và chỉ đạo cơ quan chuyên môn cấp huyện, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (gọi chung là cấp xã) có đê trực tiếp quản lý, bảo vệ hệ thống đê điều cấp IV, cấp V trên địa bàn.

3. Các Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên khai thác công trình thủy lợi của tỉnh có trách nhiệm quản lý, bảo vệ công trình thủy lợi liên quan đê điều do Công ty trực tiếp khai thác, vận hành.

4. Đối với các công trình đê điều được đầu tư xây dựng mới thì chủ đầu tư có trách nhiệm tổ chức bàn giao công trình phù hợp với cấp quản lý quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này.

Điều 4. Quản lý hệ thống đê điều cấp II, cấp III

1. Hạt Quản lý đê Lạng Giang trực tiếp quản lý, bảo vệ các công trình đê điều sau:

a) Đê có 02 tuyến gồm: 01 tuyến đê cấp II chiều dài 5,155 ki lô mét; 01 tuyến đê cấp III chiều dài 7,03 ki lô mét;

b) Kè có 02 kè bảo vệ đê cấp II;

c) Công qua đê có 14 công gồm: 02 công qua đê cấp II và 12 công qua đê cấp III;

d) Công trình phụ trợ có 04 công trình gồm: 03 điểm canh đê trên đê cấp II và 01 trụ sở phòng chống lụt bão Đức Mại trên đê cấp III.

2. Hạt Quản lý đê thành phố Bắc Giang trực tiếp quản lý, bảo vệ các công trình đê điều sau:

a) Đê có 02 tuyến đê gồm: 01 tuyến đê cấp II chiều dài 11,375 ki lô mét và 01 tuyến đê cấp III chiều dài 13,6 ki lô mét;

b) Kè có 13 kè bảo vệ đê gồm: 06 kè bảo vệ đê cấp II và 07 tuyến kè bảo vệ đê cấp III;

c) Công qua đê có 14 công gồm: 09 công qua đê cấp II và 05 công qua đê cấp III;

d) Công trình phụ trợ có 15 công trình gồm: 06 điểm canh đê trên đê cấp II và 09 điểm canh đê trên đê cấp III.

3. Hạt Quản lý đê Yên Dũng trực tiếp quản lý, bảo vệ các công trình đê điều sau:

a) Đê có 01 tuyến đê cấp II chiều dài 10,77 ki lô mét;

b) Kè có 04 kè bảo vệ đê cấp II;

- c) Công có 03 công qua đê cấp II;
- d) Công trình phụ trợ có 07 điểm canh đê trên đê cấp II.

4. Hạt Quản lý đê Tân Yên trực tiếp quản lý, bảo vệ các công trình đê điều sau:

- a) Đê có 01 tuyến đê cấp III chiều dài 30,2 ki lô mét;
- b) Kè có 09 kè bảo vệ đê cấp III;
- c) Công có 24 công qua đê cấp III;
- d) Công trình phụ trợ có 12 điểm canh đê trên đê cấp III.

5. Hạt Quản lý đê Hiệp Hòa trực tiếp quản lý, bảo vệ các công trình đê điều sau:

- a) Đê có 02 tuyến đê cấp III chiều dài 39,815 ki lô mét;
- b) Kè có 08 kè bảo vệ đê cấp III;
- c) Công có 14 công qua đê cấp III;
- d) Công trình phụ trợ có 19 điểm canh đê trên đê cấp III.

6. Hạt Quản lý đê Việt Yên trực tiếp quản lý, bảo vệ các công trình đê điều sau:

- a) Đê có 01 tuyến đê cấp III chiều dài 20,858 ki lô mét;
- b) Kè có 04 kè bảo vệ đê cấp III;
- c) Công có 05 công qua đê cấp III;
- d) Công trình phụ trợ có 11 điểm canh đê trên đê cấp III.

(Theo phụ lục 1 ban hành kèm theo Quyết định này)

Điều 5. Quản lý hệ thống đê điều cấp IV, cấp V

1. Ủy ban nhân dân huyện Lạng Giang chỉ đạo phòng chuyên môn của huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã trực tiếp quản lý, bảo vệ các công trình đê điều sau:

- a) Đê có 09 tuyến gồm: 01 tuyến đê cấp IV chiều dài 12,40 ki lô mét và 08 tuyến đê cấp V chiều dài 22,352 ki lô mét;
- b) Kè có 05 kè bảo vệ đê cấp V;
- c) Công có 30 công qua đê cấp IV.

2. Ủy ban nhân dân thành phố Bắc Giang chỉ đạo phòng chuyên môn của thành phố và Ủy ban nhân dân cấp xã trực tiếp quản lý, bảo vệ các công trình đê điều sau:

- a) Đê có 03 tuyến đê cấp V chiều dài 9,9 ki lô mét;
- b) Kè có 02 kè bảo vệ đê cấp V;
- c) Đối với 07 công qua đê có nhiệm vụ tiêu, thoát nước của các trạm bơm tiêu, Ủy ban nhân dân thành phố Bắc Giang giao cho Trung tâm bơm tiêu thoát nước thành phố Bắc Giang thực hiện việc quản lý, bảo vệ, tu bổ, nâng cấp.

3. Ủy ban nhân dân huyện Yên Dũng chỉ đạo phòng chuyên môn của huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã trực tiếp quản lý, bảo vệ các công trình đê điều sau:

- a) Đê có 09 tuyến đê gồm: 03 tuyến đê cấp IV chiều dài 43,8 ki lô mét và 06 tuyến đê cấp V chiều dài 41,05 ki lô mét;

- b) Kè có 07 kè bảo vệ đê cấp IV;
- c) Cổng có 14 cổng qua đê cấp IV;
- d) Công trình phụ trợ có 12 công trình gồm: 10 điểm canh đê trên đê cấp IV và 02 trụ sở phòng chống lụt bão trên đê cấp IV.

4. Ủy ban nhân dân huyện Tân Yên chỉ đạo phòng chuyên môn của huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã trực tiếp quản lý, bảo vệ các công trình đê điều sau:

- a) Đê có 03 tuyến đê cấp V chiều dài 8,3 ki lô mét;
- b) Cổng có 12 cổng qua đê cấp V;
- c) Công trình phụ trợ có 04 điểm canh đê trên đê cấp V.

5. Ủy ban nhân dân huyện Hiệp Hòa chỉ đạo phòng chuyên môn của huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã trực tiếp quản lý, bảo vệ các công trình đê điều sau:

- a) Đê có 08 tuyến đê cấp V chiều dài 24,83 ki lô mét;
- b) Cổng có 02 cổng qua đê cấp V.

6. Ủy ban nhân dân huyện Việt Yên chỉ đạo phòng chuyên môn của huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã trực tiếp quản lý, bảo vệ các công trình đê điều sau:

- a) Đê có 04 tuyến đê cấp V chiều dài 33,9 ki lô mét;
- b) Cổng có 24 cổng qua đê cấp V;
- c) Công trình phụ trợ có 04 điểm canh đê trên đê cấp V.

7. Ủy ban nhân dân huyện Yên Thế chỉ đạo phòng chuyên môn của huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã trực tiếp quản lý, bảo vệ các công trình đê điều sau:

- a) Đê cấp V có 04 tuyến chiều dài 16,1 ki lô mét;
- b) Kè có 01 kè bảo vệ đê cấp V;
- c) Cổng có 20 cổng qua đê cấp V.

8. Ủy ban nhân dân huyện Lục Nam chỉ đạo phòng chuyên môn của huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã trực tiếp quản lý, bảo vệ các công trình đê điều sau:

- a) Đê có 12 tuyến, gồm: 03 tuyến đê cấp IV chiều dài 22,95 ki lô mét và 09 tuyến đê cấp V chiều dài 25,2 ki lô mét;

- b) Kè có 03 kè bảo vệ đê cấp IV;
- c) Cổng có 12 cổng qua đê cấp IV;

- d) Công trình phụ trợ có 06 công trình gồm: 05 điểm canh đê trên đê cấp IV và 01 trụ sở phòng chống lụt bão trên đê cấp IV.

(Theo các phụ lục 2,3,4,5,6,7,8,9 ban hành kèm theo Quyết định này)

Điều 6. Quản lý công qua đê đối với Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên khai thác công trình thủy lợi của tỉnh.

1. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên khai thác công trình thủy lợi Bắc Sông Thương quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng, đầu tư xây dựng, tu bổ, nâng cấp và đảm bảo an toàn 17 cổng qua đê gồm: 10 cổng qua đê cấp II, 02 cổng qua đê cấp III và 05 cổng qua đê cấp IV.

2. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên khai thác công trình thủy lợi Nam Sông Thương quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng, đầu tư xây dựng, tu

bổ, nâng cấp và đảm bảo an toàn 33 cống qua đê gồm: 20 cống qua đê cấp III, 10 cống qua đê cấp IV và 05 cống qua đê cấp V.

(Theo phụ lục 10 ban hành kèm theo Quyết định này)

Điều 7. Hành lang bảo vệ đê cấp IV, cấp V

Thực hiện quy định tại điểm b, khoản 2, Điều 23 Luật Đê điều như sau:

1. Hành lang bảo vệ đê đối với đê cấp IV ở những vị trí đê đi qua khu dân cư, khu đô thị và khu du lịch được tính từ chân đê trở ra 5 mét về phía sông và phía đồng; hành lang ở những vị trí khác được tính từ chân đê trở ra 25 mét về phía đồng, 20 mét về phía sông.

2. Hành lang bảo vệ đê đối với đê cấp V ở những vị trí đê đi qua khu dân cư, khu đô thị và khu du lịch được tính từ chân đê trở ra 5 mét về phía sông và phía đồng; hành lang ở những vị trí khác được tính từ chân đê trở ra 20 mét về phía đồng, 15 mét về phía sông.

3. Hàng lang bảo vệ đối với kè bảo vệ đê, cống qua đê cấp IV, đê cấp V thực hiện theo khoản 3 Điều 23 Luật Đê điều.

Điều 8. Trách nhiệm của các Sở, ban, ngành

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Thực hiện quản lý nhà nước về đê điều trên địa bàn tỉnh theo quy định tại khoản 1 Điều 43 Luật Đê điều. Phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện có đê và các cơ quan liên quan thống nhất quản lý, bảo vệ, sử dụng, đầu tư xây dựng, tu bổ, nâng cấp đê điều và hộ đê trên địa bàn toàn tỉnh đối với các cấp đê.

b) Chỉ đạo Chi cục Thủy lợi, các Hạt Quản lý đê thực hiện nhiệm vụ quản lý trực tiếp theo khoản 1 Điều 38 Luật Đê điều đối với các tuyến đê, các công trình kè bảo vệ đê, cống qua đê và các công trình phụ trợ khác trên đê cấp II, đê cấp III theo phân cấp tại Điều 4 Quyết định này. Phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện có đê thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6 Điều 38, Điều 39, Điều 40 Luật Đê Điều và khoản 2, Điều 7 Nghị định số 113/2007/NĐ-CP ngày 28 tháng 6 năm 2007 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đê Điều; Nghị định số 03/2022/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2022 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phòng, chống thiên tai; thủy lợi; đê điều; Quyết định số 14/2018/QĐ-UBND ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế phối hợp trong công tác phòng ngừa, xử lý vi phạm pháp luật về đê điều trên địa bàn tỉnh Bắc Giang; Quyết định số 24/2021/QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều quyết định số 14/2018/QĐ-UBND ngày 15 tháng 6 năm 2018 và Quyết định số 52/2021/QĐ-UBND ngày 29/10/2021 quy định một số nội dung về cấp phép, điều chỉnh, đình chỉ và thu hồi đối với các hoạt động liên quan đến đê điều trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

2. Các Sở, ngành liên quan

Sở Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Giao thông Vận tải, Xây dựng, Công an tỉnh, Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh và các Ban, ngành

liên quan thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước về đê điều theo quy định tại khoản 3, khoản 5, khoản 6, khoản 7, khoản 8, khoản 9, khoản 10, khoản 11 Điều 42 Luật Đê điều; trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo và hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện quy định này nhằm quản lý, bảo vệ đê điều an toàn, bền vững.

3. Các Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên khai thác công trình thủy lợi tỉnh

a) Có trách nhiệm quản lý, bảo vệ, khai thác, vận hành các công qua đê theo đúng quy trình vận hành công; duy tu, bảo dưỡng công định kỳ; đảm bảo công vận hành an toàn;

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan trong công tác quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng, tu bổ, nâng cấp và đảm bảo an toàn đối với các công trình được giao quản lý.

Điều 9. Trách nhiệm Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã

1. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện

a) Tổ chức thực hiện việc quản lý, bảo vệ đê điều và hộ đê trên địa bàn theo quy định tại khoản 2, Điều 43 Luật Đê điều; Nghị định số 03/2022/NĐ-CP; Quyết định số 14/2018/QĐ-UBND; Quyết định số 24/2021/QĐ-UBND và Quyết định số 52/2021/QĐ-UBND đối với các cấp đê;

b) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong công tác quản lý, bảo vệ, sử dụng, đầu tư xây dựng, tu bổ, nâng cấp đê điều và hộ đê hệ thống đê điều các cấp;

c) Chỉ đạo Cơ quan chuyên môn của huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã có đê cấp IV, cấp V trực tiếp quản lý, bảo vệ đối với các tuyến đê, kè bảo vệ đê, công qua đê và công trình phụ trợ được phân cấp quản lý tại Điều 5 Quyết định này.

2. Trách nhiệm Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Tổ chức thực hiện việc quản lý, bảo vệ đê điều và hộ đê trên địa bàn theo quy định tại khoản 3 Điều 43 Luật Đê điều; Nghị định số 03/2022/NĐ-CP; Quyết định số 14/2018/QĐ-UBND; Quyết định số 24/2021/QĐ-UBND và Quyết định số 52/2021/QĐ-UBND đối với các cấp đê;

b) Thực hiện nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân cấp huyện giao đối với công tác quản lý, bảo vệ đê điều.

Điều 10. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2022.

2. Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này.

3. Trong quá trình triển khai thực hiện, trường hợp có phát sinh vướng mắc đề nghị phản ánh kịp thời bằng văn bản về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm chủ trì phối hợp với các Sở, ban, ngành liên quan; Ủy

ban nhân dân các huyện, thành phố có đề; đề xuất những nội dung cần sửa đổi bổ sung trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như khoản 2 Điều 10;
- Vụ pháp chế - Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư Pháp;
- TT Tỉnh ủy, TT UBND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Trung tâm thông tin - VP UBND tỉnh;
- Các Đoàn thể chính trị - xã hội tỉnh;
- Báo Bắc Giang, Đài PT và truyền hình tỉnh;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Ô Pích

**PHỤ LỤC 1: PHÂN CẤP QUẢN LÝ CÔNG TRÌNH ĐÊ ĐIỀU CHO LỰC LƯỢNG QUẢN LÝ ĐÊ CHUYÊN TRÁCH
QUẢN LÝ, BẢO VỆ**

A. HẠT QUẢN LÝ ĐÊ LẠNG GIANG						
ĐÊ						
TT	Tuyến đê	Tuyến sông	Lý trình	Cấp đê		
I. Đê cấp II, III						
1	Tả Thương	Sông Thương	K0+000 - K5+155	II		
2	Tả Thương Dương Đức	Sông Thương	K0+000 - K7+030	III		
KÈ						
TT	Tuyến công trình	Tuyến đê	Cấp đê	Lý trình	Chiều dài (km)	
I. Kè bảo vệ đê cấp II						
1	Kè Xuân Hương I	Tả Thương	II	K3+290-K3+440	0,15	
2	Kè Xuân Hương II	Tả Thương	II	K2+400-K2+700	0,30	
CÔNG						
TT	Tuyến công qua đê	Vị trí (Km-Km)	Địa danh (phường, xã)	Kích thước		Loại công qua đê
				Số cửa	Khẩu độ (1 cửa) bxh	
I. Đê tả Thương (đê cấp II)						
1	Công Cây Mai	K1+100	Xuân Hương	1	D40	Tươi
2	Công Từ Mận	K5+100	Xuân Hương	1	(1,5x2,5) m	Tươi
II. Đê tả Thương Dương Đức (đê cấp III)						
1	Công xóm Thị I	K0+660	Mỹ Hà	1	(0,3 x0,4) m	Tươi
2	Công xóm Thị II	K1+300	Mỹ Hà	1	D40	Tươi
3	Công Chùa	K1+960	Dương Đức	1	(0,3x 0,4) m	Tươi
4	Công Đình	K2+100	Dương Đức	1	(0,3x0,4) m	Tươi
5	Công gốc Đa Nông	K2+200	Dương Đức	1	D40	Tươi
6	Công Đồng Mùi	K3+000	Dương Đức	1	D30	Tươi
7	Công Bền Gồm I	K3+200	Dương Đức	1	D30	Tươi
8	Công Bền Gồm II	K3+300	Dương Đức	1	D40	Tươi

9	Cống Đồng Than	K4+800	Dương Đức	1	D20	Tươi
10	Cống Đức Thọ I	K5+850	Dương Đức	1	D80	Tươi
11	Cống Đức Mại	K6+700	Dương Đức	4	(2x4,75) m	Tiêu
12	Cống Đức Thọ II	K6+900	Dương Đức	1	D40	Tươi

ĐIỂM CÁN ĐỀ

TT	Tuyến công trình	Tuyến đê	Cấp đê	Vị trí (Km-Km)
1	Điểm Xuân Hương	Tả Thương	II	K1+700
2	Điểm Phúc Mãn	Tả Thương	II	K4+030
3	Điểm Từ Mạn	Tả Thương	II	K5+100
4	Trụ sở phòng chống lụt bão Đức Mại	Tả Thương Dương Đức	III	K6+660

B. HẠT QUẢN LÝ ĐÊ THÀNH PHỐ BẮC GIANG**ĐÊ**

TT	Tuyến đê	Tuyến sông	Lý trình	Cấp đê
I. Đê cấp II, III				
1	Tả Thương	Sông Thương	K5+155 - K16+530	II
2	Hữu Thương	Sông Thương	K30+200- K43+800	III

KÈ

TT	Tuyến công trình	Tuyến đê	Cấp đê	Lý trình	Chiều dài (km)
I. Kè bảo vệ đê cấp II, III					
1	Kè Thọ Xương I	Tả Thương	II	K6+200-K6+635	0,435
2	Kè Thọ Xương II	Tả Thương	II	K7+755-K7+955	0,20
3	Kè Chi Ly	Tả Thương	II	K8+732-K8+944	0,212
4	Kè Chi Ly II	Tả Thương	II	K8+944-K9+226	0,282
5	Kè Trần Phú	Tả Thương	II	K9+450-K10+700	1,25
6	Kè Lê Lợi	Tả Thương	II	K10+700-K12+520	1,82
7	Kè Song Mai I	Hữu Thương	III	K33+544-K33+760	0,216
8	Kè Song Mai II	Hữu Thương	III	K35+050-K35+425	0,375
9	Kè Đa Mai	Hữu Thương	III	K36+700-K36+900	0,2
10	Kè Mỹ Độ	Hữu Thương	III	K36+900-K38+100	1,2
11	Kè Đồng Sơn	Hữu Thương	III	K38+100-K39+820	1,72

12	Kè Chùa Sồi	Hữu Thương	III	K40+470-K41+100	0,63	
13	Kè Dốc Sờ	Hữu Thương	III	K42+513-K42+796	0,283	
CÔNG						
TT	Tuyến công qua đê	Vị trí (Km-Km)	Địa danh (phường, xã)	Kích thước		Loại công qua đê
				Số cửa	Khẩu độ (1 cửa) bxh	
I. Đê tả Thương (đê cấp II)						
1	Công qua đê 420	K6+700	Thọ Xương	1	D170	Tiêu
2	Công trạm bơm Chi Ly	K9+450	Trần Phú	2	D80, Cao 1,2 m	Tiêu
3	Công xả trạm bơm Chi Ly	K9+400	Trần Phú	1	D10	Tiêu
4	Công xả trạm bơm Nhà Dầu	K10+100	Trần Phú	1	D100	Tiêu
5	Công xả trạm bơm Đồng Cửa	K11+450	Lê Lợi	1	D100	Tiêu
6	Công xả trạm bơm Châu Xuyên II	K11+950	Lê Lợi	2	(2,5x3,0) m	Tiêu
7	Công xả trạm bơm Châu Xuyên I	K12+350	Lê Lợi	1	(1,0x1,4) m	Tiêu
8	Công xả trạm bơm Văn Sơn	K15+930	Tân Tiến	4	(2,65x3)m	Tiêu
9	Công trạm bơm Văn Sơn	K16+000	Tân Tiến	2	(2,2x2,8)m	Tưới
III. Đê hữu Thương (đê cấp III)						
1	Công Trạng	K33+950	Song Mai	1	(1,33x1,75) m	Tiêu
2	Công Rụt	K36+700	Đa Mai	5	(2,0x4,75)m	Tiêu
3	Công Đa Mai	K38+050	Đồng Sơn	3	2x(2,0x3,0)m 1x(2,5x3,5)m	Tiêu
4	Công Sông	K35+950	Bắc Giang	2	(1,65x 2,2) m	Tiêu
5	Công xả trạm bơm công Sông	K35+990	Bắc Giang	2	(1,95x 2,2) m	Tiêu
ĐIỂM CANH ĐÊ						
TT	Tuyến công trình	Tuyến đê	Cấp đê	Vị trí (Km-Km)		
1	Điểm Thọ Xương	Tả Thương	II	K6+700		
2	Điểm Cung Nhượng	Tả Thương	II	K8+200		
3	Điểm Chi Ly	Tả Thương	II	K9+500		
4	Điểm Châu Xuyên	Tả Thương	II	K11+950		

5	Điểm Trước	Tả Thương	II	K13+250
6	Điểm Văn Sơn	Tả Thương	II	K16+000
7	Điểm Vĩnh An	Hữu Thương	III	K32+650
8	Điểm Rút	Hữu Thương	III	K34+000
9	Điểm Sông	Hữu Thương	III	K35+830
10	Điểm Đa Mai (VH)	Hữu Thương	III	K36+700
11	Điểm Mỹ Độ	Hữu Thương	III	K37+360
12	Điểm Bún (VH)	Hữu Thương	III	K38+100
13	Điểm Sòi	Hữu Thương	III	K40+650
14	Điểm Sở	Hữu Thương	III	K42+250
15	Điểm Đầm	Hữu Thương	III	K43+000

C. HẠT QUẢN LÝ ĐÊ YÊN DỨNG

ĐÊ

TT	Tuyến đê	Tuyến sông	Lý trình	Cấp đê
I. Đê cấp II				
1	Tả Thương	Sông Thương	K16+530-K27+300	II

KÈ

TT	Tuyến công trình	Tuyến đê	Cấp đê	Lý trình	Chiều dài (km)
I. Kè bảo vệ đê cấp II					
1	Kè Miếu Cự	Tả Thương	II	K18+624-K19+104	0,48
2	Kè Lãng Sơn I	Tả Thương	II	K23+000-K23+700	0,7
3	Kè Lãng Sơn II	Tả Thương	II	K24+625-K24+900	0,275
4	Kè Lãng Sơn III	Tả Thương	II	K26+100-K26+500	0,40

CÔNG

TT	Tuyến công qua đê	Vị trí (Km-Km)	Địa danh (phường, xã)	Kích thước		Loại công qua đê
				Số cửa	Khẩu độ (1 cửa) bxh	
I. Đê tả Thương (đê cấp II)						
1	Công Chồ	K17+900	Hương Gián	2	(2,5x2,4)m	Tiêu
2	Công Lũ Phú	K22+600	Xuân Phú	2	(1,6x2,3)m	Tiêu
3	Công Lãng Sơn III	K26+350	Lãng Sơn	1	(1,2 x 1,0) m	Tiêu

ĐIỂM CANH ĐÊ						
TT	Tuyến công trình	Tuyến đê	Cấp đê	Vị trí (Km-Km)		
I. Điểm canh đê cấp II						
1	Điểm Hương Gián	Tả Thương	II	K17+700		
2	Điểm Thượng	Tả Thương	II	K19+500		
3	Điểm Trung	Tả Thương	II	K21+000		
4	Điểm Đông	Tả Thương	II	K22+000		
5	Điểm Tân Mỹ	Tả Thương	II	K22+700		
6	Điểm Bờ Đảnh	Tả Thương	II	K24+600		
7	Điểm Hồng Sơn	Tả Thương	II	K26+250		
D. HẠT QUẢN LÝ ĐÊ TÂN YÊN						
ĐÊ						
TT	Tuyến đê	Tuyến sông	Lý trình	Cấp đê		
I. Đê cấp II						
1	Hữu Thương	Sông Thương	K0+000- K30+200	III		
KÈ						
TT	Tuyến công trình	Tuyến đê	Cấp đê	Lý trình	Chiều dài (km)	
I. Kè bảo vệ đê cấp III						
1	Kè Hợp Đức	Hữu Thương	III	K4+500-K5+300	0,80	
2	Kè Bến Tuần	Hữu Thương	III	K5+850-K6+000	0,15	
3	Kè Bãi Bưởi	Hữu Thương	III	K6+275-K6+730	0,455	
4	Kè Thôn Bến	Hữu Thương	III	K8+254 -K8+521	0,267	
5	Kè Lân Chanh I	Hữu Thương	III	K10+400-K10+450	0,05	
6	Kè Đò Đồng	Hữu Thương	III	K10+910-K11+425	0,515	
7	Kè Lân Chanh II	Hữu Thương	III	K12+080-K12+800	0,72	
8	Kè Liên Bộ	Hữu Thương	III	K13+350-K13+423	0,073	
9	Kè Đò Mom	Hữu Thương	III	K13+960-K14+640	0,68	
CÔNG						
TT	Tuyến công qua đê	Vị trí (Km-Km)	Địa danh (phường, xã)	Kích thước		Loại công qua đê
				Số cửa	Khẩu độ (1 cửa)	

					bxh	
I. Đê hữu Thương (đê cấp III)						
1	Cống Nghè Giải	K1+650	Hợp Đúc	1	D60	Tưới
2	Cống Nghê	K2+000	Hợp Đúc	1	D40	Tiêu
3	Cống Bờ Chùa	K2+860	Hợp Đúc	1	D40	Tưới
4	Cống Lò Nồi	K3+200	Hợp Đúc	1	D41	Tưới
5	Cống Mọc	K3+900	Hợp Đúc	1	(1,4 x 2,2)m	Tiêu
6	Cống Bực	K4+100	Hợp Đúc	1	D60	Tiêu
7	Cống Khiếu	K4+500	Hợp Đúc	1	D40	Tiêu
8	Cống Hoà An	K4+550	Hợp Đúc	1	D40	Tưới
9	Cống Lục Liễu	K5+100	Hợp Đúc	1	D100	Tiêu
10	Cống Bãi Bưởi	K6+250	Hợp Đúc	1	D40	Tưới
11	Cống Tiên Sơn	K6+950	Hợp Đúc	1	D60	Tưới
12	Cống Tiên Sơn I	K7+050	Hợp Đúc	1	D40	Tưới
13	Cống Tiên Sơn II	K7+200	Hợp Đúc	1	D40	Tưới
14	Cống Tiên Sơn III	K7+250	Hợp Đúc	1	D60	Tưới
15	Cống thôn Bền	K8+950	Liên Chung	1	D40	Tưới
16	Cống Chuông	K9+600	Liên Chung	1	(2,5x2,5)m	Tiêu
17	Cống Lãn Chanh I	K10+550	Liên Chung	1	D40	Tưới
18	Cống Lãn Chanh II	K11+960	Liên Chung	1	(0,3 x 0,45)m	Tưới
19	Cống Chỗ	K12+950	Liên Chung	1	D40	Tiêu
20	Cống trạm bơm Bền Chủ	K13+950	Liên Chung	1	D40	Tưới
21	Cống Xẻ	K16+400	Liên Chung	1	(0,6 x 1,1)m	Tiêu
22	Cống Ninh	K16+850	Việt Lập	1	(1,5 x 2,2)m	Tiêu
23	Cống Kim Tràng	K21+760	Việt Lập	1	D150	Tiêu
24	Cống Trạng	K30+100	Quế Nham	1	(2,5x2,5)m	Tiêu
ĐIỂM CANH ĐÊ						
TT	Tuyến công trình	Tuyến đê	Cấp đê	Vị trí (Km-Km)		
I. Đê cấp III						
1	Điểm cống Mọc	Hữu Thương	III	K3+800		

2	Điểm Lục Liễu	Hữu Thương	III	K5+100		
3	Điểm Bãi Bưởi	Hữu Thương	III	K6+300		
4	Điểm Làng Bên	Hữu Thương	III	K8+500		
5	Điểm Lăn Chanh	Hữu Thương	III	K11+150		
6	Điểm công Chỗ	Hữu Thương	III	K12+950		
7	Điểm Đò Mom	Hữu Thương	III	K14+700		
8	Điểm Liên Bộ	Hữu Thương	III	K15+800		
9	Điểm Công Ninh	Hữu Thương	III	K16+900		
10	Điểm Việt Lập I	Hữu Thương	III	K18+500		
11	Điểm Việt Lập II	Hữu Thương	III	K19+500		
12	Điểm Bên Thôn	Hữu Thương	III	K29+500		
D. HẠT QUẢN LÝ ĐỀ HIỆP HÒA						
ĐỀ						
TT	Tuyến đê	Tuyến sông	Lý trình	Cấp đê		
I. Đê cấp III						
1	Tả Cầu	Sông Cầu	K0+000-K39+600	III		
2	Tả Cầu	Sông Cầu	K15+450-K15+665	III		
KÈ						
TT	Tuyến công trình	Tuyến đê	Cấp đê	Lý trình	Chiều dài (km)	
I. Kè bảo vệ đê cấp III						
1	Kè Hương Thịnh	Tả Cầu	III	K5+579-K5+800	0,221	
2	Kè Phú Cốc	Tả Cầu	III	K7+400-K7+700	0,30	
3	Kè Đại Mão	Tả Cầu	III	K8+900-K10+200	1,30	
4	Kè Vát	Tả Cầu	III	K12+300 - K13+169	0,869	
5	Kè Ninh Tào	Tả Cầu	III	K13+750 - K13+790	0,040	
6	Kè Đông Đạo	Tả Cầu	III	K15+670-K15+710	0,040	
7	Kè Bàu	Tả Cầu	III	K20+400 - K20+800	0,40	
8	Kè Ngọ Không	Tả Cầu	III	K35+100- K36+000	0,90	
CÔNG						
TT	Tuyến công qua đê	Vị trí (Km-Km)	Địa danh (phường, xã)	Kích thước		Loại công qua đê
				Số cửa	Khẩu độ (1 cửa) bxh	

I. Đề tả Cầu (đê cấp III)						
1	Công Hoà Sơn	K2+800	Hoà sơn	1	D 60	Tưới
2	Công Đại Mão	K8+500	Đại Thành	1	(0,6x0,6)m	Tưới
3	Công Đa Hội I	K10+200	Hợp Thịnh	1	D 60	Tưới
4	Công Đa Hội II	K10+600	Hợp Thịnh	1	D 60	Tưới
5	Công Hương Ninh	K12+200	Hợp Thịnh	1	D 60	Tưới
6	Công Ninh Tào	K13+500	Hợp Thịnh	1	(0,5x0,6)m	Tưới
7	Công Đại La I	K15+500	Mai Trung	2	(2,0x3,5) m	Tiêu
8	Công Đại La II	K16+160	Mai Trung	2	(2,0x3,5) m	Tiêu
9	Công Xuân Biều	K19+100	Xuân Cầm	1	(2,0x2,5) m	Tiêu
10	Công Đồng Công	K24+300	Hương Lâm	1	D60	Tưới
11	Công Vọng Giang	K29+200	Mai Đình	1	D60	Tưới
12	Công Mai Hạ	K32+200	Mai Đình	1	(0,6x0,9)m	Tưới
13	Công Xuân Thành	K35+500	Châu Minh	1	(2,4x3,0)m	Tiêu
14	Công Yên Ninh	K38+600	Đông Lễ	5	(2,2x2,2)m (2 tầng)	Tiêu

ĐIỂM CANH ĐÊ

TT	Tuyến công trình	Tuyến đê	Cấp đê	Vị trí (Km-Km)
I. Đề cấp III				
1	Quyết Tiến	Tả Cầu	III	K3+700
2	Phú Cốc	Tả Cầu	III	K7+500
3	Đại Mão	Tả Cầu	III	K9+000
4	Đa Hội	Tả Cầu	III	K10+100
5	Hương Ninh	Tả Cầu	III	K12+700
6	Ninh Tào	Tả Cầu	III	K13+700
7	Đồng Đạo	Tả Cầu	III	K15+100
8	Đại La	Tả Cầu	III	K16+200
9	Xuân Biều	Tả Cầu	III	K19+100
10	Cầm Xuyên	Tả Cầu	III	K20+800
11	Cầm Hoàng	Tả Cầu	III	K22+800
12	Tiên Sơn	Tả Cầu	III	K24+700
13	Vọng Giang	Tả Cầu	III	K29+000
14	Mai Hạ I	Tả Cầu	III	K30+000

15	Mai Hạ II	Tả Cầu	III	K32+200		
16	Xuân Thành I	Tả Cầu	III	K33+500		
17	Xuân Thành II	Tả Cầu	III	K35+450		
18	Ngọ Không	Tả Cầu	III	K36+250		
19	Yên Ninh	Tả Cầu	III	K38+500		
E. HẠT QUẢN LÝ ĐÊ VIỆT YÊN						
ĐÊ						
TT	Tuyến đê	Tuyến sông	Lý trình	Cấp đê		
I. Đê cấp III						
1	Tả Cầu	Sông Cầu	K39+600-K60+458	III		
KÈ						
TT	Tuyến công trình	Tuyến đê	Cấp đê	Lý trình	Chiều dài (km)	
I. Kè bảo vệ đê cấp III						
1	Kè Phù Tài	Tả Cầu	III	K39+910 - K40+135	0,225	
2	Kè Hữu Nghi	Tả Cầu	III	K49+330 - K49+715	0,385	
3	Kè Quang Biểu	Tả Cầu	III	K56+500 - K56+800	0,30	
4	Kè Trung Đồng	Tả Cầu	III	K58+800 - K59+670	0,87	
CÔNG						
TT	Tuyến công qua đê	Vị trí (Km-Km)	Địa danh (phường, xã)	Kích thước		Loại công qua đê
				Số cửa	Khẩu độ (1 cửa) bxh	
I. Đê tả Cầu (đê cấp III)						
1	Công De	K42+250	Tiên Sơn	1	(1,5x2,5) m	Tiêu
2	Công Đồng Vôi	K43+600	Tiên Sơn	1	D60	Tiêu
3	Công trạm bơm Kim Sơn	K48+260	Tiên Sơn	1	D40	Tiêu
4	Công Nội Ninh	K50+750	Ninh Sơn	2	(1,45x 2,0) m	Tiêu
5	Công Chu Xá	K52+090	Quang Châu	1	(0,6x 0,6) m	Tưới
ĐIỂM CANH ĐÊ						
TT	Tuyến công trình	Tuyến đê	Cấp đê	Vị trí (Km-Km)		
I. Điểm canh đê cấp III						
1	Lương Tài	Tả Cầu	III	K41+100		

2	De	Tả Cầu	III	K42+100
3	Kim Sơn	Tả Cầu	III	K47+400
4	Hữu Nghi	Tả Cầu	III	K49+500
5	Nội Ninh	Tả Cầu	III	K50+850
6	Chu Xá	Tả Cầu	III	K52+000
7	Điểm Văn hoá	Tả Cầu	III	K54+000
8	Đông Tiên	Tả Cầu	III	K55+250
9	Quang Biểu I	Tả Cầu	III	K56+150
10	Quang Biểu II	Tả Cầu	III	K58+300
11	Trung Đông	Tả Cầu	III	K59+500

**PHỤ LỤC 2: PHÂN CẤP QUẢN LÝ CÔNG TRÌNH ĐÊ ĐIỀU CHO ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN LẠNG GIANG QUẢN LÝ, BẢO VỆ**

ĐÊ						
TT	Tuyến đê	Tuyến sông	Lý trình	Cấp đê		
I. Đê cấp IV, V						
1	Cổ Mân	Ngòi Mân	K0+000 – K12+400	IV		
2	Bồi Quang Thịnh (Cùm, Lắm)	Sông Thương	0,690	V		
3	Bồi Nghĩa Hòa	Sông Thương	0,400	V		
4	Bồi Nghĩa Hưng	Sông Thương	5,000	V		
5	Bồi Bên Cát (Đào Mỹ)	Sông Thương	4,500	V		
6	Bồi Tiên Lục	Sông Thương	1,062	V		
7	Bồi Mỹ Hà	Sông Thương	5,000	V		
8	Bồi Bên Gồm, Trạm Xá, Đò Đồng	Sông Thương	3,900	V		
9	Bồi Đức Thọ	Sông Thương	1,800	V		
KÈ						
TT	Tuyến công trình	Tuyến đê	Cấp đê	Lý trình	Chiều dài (km)	
I. Kè bảo vệ đê cấp V						
1	Kè đê Bồi Đồng Nghè I	Tả Thương Dương Đức	V		0,2	
2	Kè đê Bồi Đồng Nghè II	Tả Thương Dương Đức	V		0,168	
3	Kè đê Bồi Đồng Nghè III	Tả Thương Dương Đức	V		0,155	
4	Kè đê Bồi Mỹ Hà thôn Sầu	Bồi Mỹ Hà	V		0,163	
5	Kè đê Bồi Mỹ Hà thôn Dinh	Bồi Mỹ Hà	V		0,322	
CÔNG						
TT	Tuyến công qua đê	Vị trí (Km-Km)	Địa danh (phường, xã)	Kích thước		Loại công qua đê
				Số cửa	Khẩu độ (1 cửa) bxh	
I. Công qua đê Cổ Mân (đê cấp IV)						
1	Công Làng Triển	K1+350	Xã Mỹ Thái			Tươi
2	Công Cầu Dậm	K2+480	Xã Mỹ Thái			Tiêu

3	Cổng Làng Cả	K3+550	Xã Mỹ Thái			Tươi, tiêu
4	Cổng Rừng Cự	K3+900	Xã Mỹ Thái			Tươi, tiêu
5	Cổng Quảng Phú	K4+750	Xã Phi Mô			Tươi, tiêu
6	Cổng Máng Tư	K4+900	Xã Phi Mô			Tươi, tiêu
7	Cổng Phú Độ	K5+300	Xã Phi Mô			Tươi, tiêu
8	Cổng Núi Mốc	K5+700	Xã Phi Mô			Tiêu
9	Cổng Rừng Vinh	K5+830	Xã Tân Dĩnh			Tươi
10	Cổng Rừng Hoàng	K6+000	Xã Tân Dĩnh			Tươi
11	Cổng Cánh Gà	K6+450	Xã Tân Dĩnh			Tươi
12	Cổng Ba Toa I	K6+360	Xã Tân Dĩnh			Tươi
13	Cổng Ba Toa II	K6+550	Xã Tân Dĩnh			Tươi
14	Cổng Cô Hồng	K6+850	Xã Tân Dĩnh			Tươi
15	Cổng Tân Xuyên	K7+250	Xã Tân Dĩnh			Tiêu
16	Cổng Làng Ba	K7+650	Xã Tân Dĩnh			Tiêu
17	Cổng Cầu Còi I	K7+750	Xã Tân Dĩnh			Tiêu
18	Cổng Cầu Còi II	K8+300	Xã Tân Dĩnh			Tiêu
19	Cổng Dĩnh Tân	K8+400	Xã Tân Dĩnh			Tươi
20	Cổng Trại Đình	K9+150	Xã Tân Dĩnh			Tươi
21	Cổng Bảng Tin	K9+250	Xã Tân Dĩnh			Tươi
22	Cổng Xốp	K9+350	Xã Tân Dĩnh			Tươi
23	Cổng Dĩnh Lục	K9+500	Xã Tân Dĩnh			Tươi
24	Cổng Dĩnh Lục I	K9+660	Xã Tân Dĩnh			Tươi
25	Cổng Sâu Róm	K10+570	Xã Thái Đào			Tiêu
26	Cổng Chùa I	K10+600	Xã Thái Đào			Tiêu
27	Cổng Chùa II	K10+630	Xã Thái Đào			Tươi
28	Cổng Chùa III	K10+640	Xã Thái Đào			Tươi
29	Cổng Cộc	K11+500	Xã Thái Đào			Tươi
30	Cổng An Thái	K12+000	Xã Thái Đào			Tươi

**PHỤ LỤC 3: PHÂN CẤP QUẢN LÝ CÔNG TRÌNH ĐÊ ĐIỀU CHO ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BẮC GIANG QUẢN LÝ, BẢO VỆ**

ĐÊ							
TT	Tuyến đê	Tuyến sông	Lý trình			Cấp đê	
I. Đê cấp V							
1	Tả Lái Nghiên	Lái Nghiên	K9+800-K13+200			V	
2	Hữu Lái Nghiên	Lái Nghiên	K0+000-K1+600			V	
3	Bồi Tân Tiến	Sông Thương	K0+000-K4+900			V	
KÈ							
TT	Tuyến công trình	Tuyến đê	Cấp đê	Lý trình		Chiều dài (km)	
I. Kè bảo vệ đê cấp V							
1	Kè Mỹ Độ	Hữu Lái Nghiên	V			0,3	
2	Kè Cầu Tre	Hữu Lái Nghiên	V			0,2	
CÓNG							
I. Công qua đê cấp II							
1	Cống qua đê xả trạm bơm Chi Ly	Tả Thương	K9+400	Bắc Giang	2	D100	Tiêu
2	Cống qua đê xả trạm bơm Nhà Dầu	Tả Thương	K10+100	Bắc Giang	1	D100	Tiêu
3	Cống qua đê xả trạm bơm Đồng Cửa	Tả Thương	K11+450	Bắc Giang	1	D100	Tiêu
4	Cống qua đê xả trạm bơm Châu Xuyên II	Tả Thương	K11+950	Bắc Giang	2	(2,5x3,0) m	Tiêu
5	Cống qua đê xả trạm bơm Châu Xuyên I	Tả Thương	K12+350	Bắc Giang	1	(1,0x1,4) m	Tiêu
6	Cống qua đê xả trạm bơm Văn	Tả Thương	K15+930	Bắc Giang	4	(2,65x3) m	Tiêu

	Sơn						
II. Cống qua đê cấp III							
7	Cống qua đê xả trạm bơm cống qua đê Sông	Hữu Thương	K35+990	Bắc Giang	2	(1,95x 2,2) m	Tiêu

**PHỤ LỤC 4: PHÂN CẤP QUẢN LÝ CÔNG TRÌNH ĐÊ ĐIỀU CHO ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN YÊN DŨNG QUẢN LÝ, BẢO VỆ**

ĐÊ					
TT	Tuyến đê	Tuyến sông	Lý trình	Cấp đê	
I. Đê cấp IV, V					
1	Hữu Thương Ba Tổng	Sông Thương	K0+00-K14+100	IV	
2	Tả Cầu Ba Tổng	Sông Cầu	K0+000-K21+350	IV	
3	Cổ Mân	Ngòi Mân	K12+400-K20+750	IV	
4	Bồi Thăng Cương	Sông Cầu	K0+000-K6+300	V	
5	Bồi Đồng Phúc - Đồng Việt	Sông Cầu, sông Thương	K0+000-K9+900	V	
6	Bồi Lãng Sơn	Sông Thương	K0+000-K7+000	V	
7	Bồi Trí Yên	Đê chạy qua sông Lục Nam dài 5,7 km, qua sông Thương dài 3,5 km	K0+000-K9+200	V	
8	Bồi Tân Liễu	Sông Thương	K0+000-K6+300	V	
9	Bồi Cổ Mân		K0+000-K2+350	V	
KÈ					
TT	Tuyến công trình	Tuyến đê	Cấp đê	Lý trình	Chiều dài (km)
I. Kè bảo vệ đê cấp IV					
1	Kè Thăng Cương	Tả Cầu Ba Tổng	IV	K9+800-K11+299	1,499
2	Kè Khánh Am	Tả Cầu Ba Tổng	IV	K12+000-K14+730	2,73
3	Kè Tư Mại	Tả Cầu Ba Tổng	IV	K14+900- K15+299	0,399
4	Kè Làng Bồng	Hữu Thương Ba Tổng	IV	K0+300-K0+699	0,399
5	Kè Cổ Dũng	Hữu Thương Ba Tổng	IV	K2+343- K3+899	1,556
6	Kè Tiên Dũng	Hữu Thương Ba Tổng	IV	K3+900- K5+899	1,999
7	Kè Đức Giang	Hữu Thương Ba Tổng	IV	K5+900-K14+100	8,20
CÓNG					

TT	Tuyến công qua đê	Vị trí (Km-Km)	Địa danh (phường, xã)	Kích thước		Loại công qua đê
				Số cửa	Khẩu độ (1 cửa) bxh	
I. Công qua đê cấp IV						
1	Công kè Trần Yên Lư	K0+070	Tả Cầu Ba Tổng			Tiêu
2	Công tưới trạm bơm Bùi Kép	K0+860	Tả Cầu Ba Tổng			Tưới
3	Công tưới Quang Trung	K9+900	Tả Cầu Ba Tổng			Tưới
4	Công Cầu Chặng	K13+100	Tả Cầu Ba Tổng			Tiêu
5	Công xả trạm bơm Tiên La	K9+980	Hữu Thương Ba Tổng			Tiêu
6	Công Tiên La	K10+000	Hữu Thương Ba Tổng			Tiêu
7	Công Khê Cầu	K12+400	Hữu Thương Ba Tổng			Tiêu
8	Công Tân lập I	K13+680	Cổ Mân			Tiêu
9	Công Tân Lập II	K15+135	Cổ Mân			Tiêu
10	Công tưới Lão Hộ	K15+135	Cổ Mân			Tưới
11	Công Tân Ngọc	K17+130	Cổ Mân			Tiêu
12	Công trạm bơm Tân Ngọc	K17+337	Cổ Mân			Tiêu
13	Công Quỳnh Sơn	K18+354	Cổ Mân			Tiêu
14	Công Địa	K20+100	Cổ Mân			Tiêu
ĐIỂM CANH ĐÊ						
TT	Tuyến công trình	Tuyến đê	Cấp đê	Vị trí (Km-Km)		
I. Điểm canh đê cấp IV						
1	Điểm Yên Lư	Tả Cầu Ba Tổng	IV	K4+001		
2	Điểm Đa Thịnh	Tả Cầu Ba Tổng	IV	K5+099		
3	Điểm Đông Hương	Tả Cầu Ba Tổng	IV	K9+001		
4	Điểm Thắng Cương	Tả Cầu Ba Tổng	IV	K12+001		
5	Điểm Tư Mại	Tả Cầu Ba Tổng	IV	K14+99		
6	Điểm Phú Mại	Tả Cầu Ba Tổng	IV	K17+001		
7	Điểm Cổ Dũng	Hữu Thương Ba Tổng	IV	K3+000		
8	Điểm Đông Thắng	Hữu Thương Ba Tổng	IV	K6+699		
9	Điểm Tiên La	Hữu Thương Ba Tổng	IV	K10+299		
10	Điểm Cầu Hồ	Hữu Thương Ba Tổng	IV	K11+499		

CÔNG TRÌNH PHỤ TRỢ					
TT	Tên công trình	Tuyến đê	Cấp đê	Địa điểm (huyện, thành phố)	Vị trí (Km-Km)
I. Công trình phụ trợ (đê cấp IV)					
1	Trụ sở phòng chống lụt bão Yên Dũng	Hữu Thương Ba Tổng	IV	Xã Tiến Dũng	K5+599
2	Trụ sở phòng chống lụt bão Yên Dũng	Tả Cầu Ba Tổng	IV	Xã Tư Mại	K15+599

**PHỤ LỤC 5: PHÂN CẤP QUẢN LÝ CÔNG TRÌNH ĐÊ ĐIỀU CHO ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN YÊN QUẢN LÝ, BẢO VỆ**

ĐÊ						
TT	Tuyến đê	Tuyến sông	Lý trình	Cấp đê		
I. Đê cấp V						
1	Bồi Ngọc Lý	Sông Thương	K0+000 - K3+000	V		
2	Bồi Tiền Đình	Sông Thương	K0+000 – K0+900	V		
3	Bồi Phú Khê	Sông Thương	K0+000 – K4+400	V		
CỐNG						
TT	Tuyến cống qua đê	Vị trí (Km-Km)	Địa danh (phường, xã)	Kích thước		Loại cống qua đê
				Số cửa	Khẩu độ (1 cửa) bxh	
I. Đê cấp V						
1	Cống Đốc Tiên	K0+300	Xã Ngọc Lý	1	(1,4x1,9)m	Tiêu
2	Cống Trại Giam	K2+020	Xã Ngọc Lý	1		Tiêu
3	Cống Cầu Đồng	K2+250	Xã Ngọc Lý	1	D100	Tiêu
4	Cống Tiền Đình I	K0+500	Xã Quế Nham	1	(0,5x0,5)m	Tưới
5	Cống Tiền Đình II	K0+800	Xã Quế Nham	1	(0,5x0,8)m	Tưới
6	Cống Tiền Đình III	K0+850	Xã Quế Nham	1	Vòm (0,5x1,0)m	Tưới
7	Cống Làng Đông I	K0+120	Xã Quế Nham	1	(0,45x0,5)m	Tưới
8	Cống Làng Đông II	K0+240	Xã Quế Nham	1	D60	Tiêu
9	Cống Làng Đông III	K0+300	Xã Quế Nham	1	D40	Tưới
10	Cống Làng Đông IV	K0+700	Xã Quế Nham	1	D40	Tưới
11	Cống Am Phụng	K1+800	Xã Quế Nham	1	D30	Tưới
12	Cống Tây	K4+250	Xã Quế Nham	1	(1,4x2,3)m	Tiêu

ĐIỂM CANH ĐÊ				
TT	Tuyến công trình	Tuyến đê	Cấp đê	Vị trí (Km-Km)
I. Đê cấp V				
1	Điểm Cửa Xa	Bồi Phú Khê	V	K1+900
2	Điểm Phú Khê	Bồi Phú Khê	V	K3+000
3	Điểm Đốc Tiên	Bồi Ngọc Lý	V	K0+340
4	Điểm Cầu Đồng	Bồi Ngọc Lý	V	K2+270

**PHỤ LỤC 6: PHÂN CẤP QUẢN LÝ CÔNG TRÌNH ĐÊ ĐIỀU CHO ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN HIỆP HÒA QUẢN LÝ, BẢO VỆ**

ĐÊ						
TT	Tuyến đê	Tuyến sông	Lý trình	Cấp đê		
I. Đê V						
1	Đê Lữ - Yên Ninh	Sông Cầu		V		
1.1	Bờ Tả	Sông Cầu	K0+000-K2+000			
1.2	Bờ Hữu	Sông Cầu	K0+000-K2+400			
2	Đê bao Hoàng Vân	Sông Cầu	K0+000-K5+430	V		
3	Đê bồi Đa Hội	Sông Cầu	K0+000-K2+400	V		
4	Bồi Hương Ninh	Sông Cầu	K0+000-K1+500	V		
5	Bồi Đồng Đạo	Sông Cầu	K0+000-K2+600	V		
6	Đê bao Xuân Giang	Sông Cầu	K0+000-K1+000	V		
7	Đê bao Vụ Nông - Đầm Đẽ	Sông Cầu		V		
7.1	Tuyến Vụ Nông	Sông Cầu	K0+000-K4+000			
7.2	Tuyến Ấp Cò	Sông Cầu	K0+000-K2+000			
8	Đê bao Ngà Ếch	Sông Cầu	K0+000-K1+500	V		
CÔNG						
TT	Tuyến công qua đê	Vị trí (Km-Km)	Địa danh (phường, xã)	Kích thước		Loại công qua đê
				Số cửa	Khẩu độ (1 cửa) bxh	
I. Công qua đê cấp V						
1	Công Đầm Đẽ	K38+000	Đông Lỗ			Tiêu
2	Công Lữ	K38+600	Đông Lỗ			Tiêu

**PHỤ LỤC 7: PHÂN CẤP QUẢN LÝ CÔNG TRÌNH ĐÊ ĐIỀU CHO ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN VIỆT YÊN QUẢN LÝ, BẢO VỆ**

ĐÊ						
TT	Tuyến đê	Tuyến sông	Lý trình	Cấp đê		
I. Đê cấp V						
1	Bồi Vân Hà - Tiên Sơn	Sông Cầu	K0+000-K9+000	V		
2	Bồi Đốc Tiến	Sông Thương	K0+000-K2+600	V		
3	Đê tả Lái Nghiên	Sông Thương	K0+000-K9+800	V		
4	Đê hữu Lái Nghiên	Sông Thương	K0+000-K12+500	V		
CÔNG						
TT	Tuyến công qua đê	Vị trí (Km-Km)	Địa danh (phường, xã)	Kích thước		Loại công qua đê
				Số cửa	Khẩu độ (1 cửa) bxh	
I. Công qua đê dưới đê cấp V						
1	Cống tưới Mỏ Thổ	K0+500	Minh Đức	1	D80	Tưới
2	Cống tiêu Cộc	K1+550	Minh Đức	1	(1x0,8)m	Tiêu
3	Cống tiêu Xăng	K2+500	Minh Đức	1	(1x0,8)m	Tiêu
4	Cống Tưới Ngân Đài	K3+100	Minh Đức	1	D60	Tưới
5	Cống Tiêu Đòm	K4+800	Minh Đức	1	(1,5x2,8)m	Tiêu
6	Cống tưới Me	K5+200	Nghĩa Trung	1	(0,6x0,6)m	Tưới
7	Cống tiêu Me	K5+600	Nghĩa Trung	1	D60	Tiêu
8	Cống Tiêu Đất	K8+050	Nghĩa Trung	1	(0,8x1,2)m	Tiêu
9	Cống tưới Nghinh Xuân	K8+200	Nghĩa Trung	1	D60	Tưới
10	Cống Tiêu Gạo	K9+600	Nghĩa Trung	1	(1,6x1,9)m	Tiêu
11	Cống tiêu Vân Yên	K0+300	Việt Tiến	1	(1,5x1,6)m	Tiêu
12	Cống tưới Ấp Hạnh	K1+000	Việt Tiến	1	D60	Tưới
13	Cống tiêu Ấp Hạnh	K1+950	Việt Tiến	1	D60	Tiêu

14	Cống tiêu Làng Đầu	K2+800	Tự Lạn	1	(2x2,8)m	Tiêu
15	Cống tiêu Dũa	K4+245	Tự Lạn	1	(0,8x1)m	Tiêu
16	Cống tiêu Nguồn	K5+550	Tự Lạn	1	(1,8x1)m	Tiêu
17	Cống tiêu Nắng	K6+525	Tự Lạn	1	(1x1,25)m	Tiêu
18	Cống Địa vàng	K7+800	Tự Lạn	1	(2x2,5)m	Tiêu
19	Cống Địa Gia	K9+600	Bích Động	1	(1,2x1,4)m	Tiêu
20	Cống tưới Làng Đông	K10+000	Bích Động	1	D60	Tưới
21	Cống tiêu Lái Nghiên	K10+970	Bích Động	1	(1,5x2,4)m	Tiêu
22	Cống Rộc Trại	K1+500`	Nghĩa Trung	1	D40	Tiêu
23	Cống rộc Giếng	K2+000	Nghĩa Trung	1	D60	Tiêu
24	Cống Bờ Rệt	K2+650	Nghĩa Trung	1	(1,4x1,8)m	Tiêu

ĐIỂM CANH ĐÊ

TT	Tuyến công trình	Tuyến đê	Cấp đê	Vị trí (Km-Km)
I. Điểm canh đê cấp V				
1	Điểm Làng Đầu	Hữu Lái Nghiên	V	K2+899
2	Điểm Lái Nghiên	Hữu Lái Nghiên	V	K10+969
3	Điểm Cầu Sim	Tả Lái Nghiên	V	K3+99
4	Điểm Me	Tả Lái Nghiên	V	K6+149

**PHỤ LỤC 8: PHÂN CẤP QUẢN LÝ CÔNG TRÌNH ĐÊ ĐIỀU CHO ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN YÊN THẾ QUẢN LÝ, BẢO VỆ**

ĐÊ						
TT	Danh mục	Tuyến sông, đê	Lý trình	Cấp đê	Địa danh	Nhiệm vụ
I. Đê cấp V						
1	Đê bồi Cà Ngo	Sông Thương	K0+000-K0+200	V		
2	Đê bao hữu Thương	Sông Thương	K0+000-K7+750	V		
3	Đê tả Sỏi	Sông Sỏi	K0+000-K2+950	V		
4	Đê hữu Sỏi	Sông Sỏi	K0+000-K3+400	V		
KÈ						
I. Kè bảo vệ đê cấp V						
1	Kè tràn	Hữu Thương	K3+000-K3+100	V	Tổ dân phố Tân Xuân	
CÔNG						
I. Công qua đê cấp V						
1	Công bến Phà	Hữu Thương	K1 + 800	V	Tổ dân phố Vòng Huyện	Tiêu
2	Công Nhội	Hữu Thương	K0 + 600	V	Tổ dân phố Dinh Tiến	Tiêu
3	Công Phác	Hữu Thương	K1 + 300	V	Tổ dân phố Dinh Tiến	Tiêu
4	Công Giang	Hữu Thương	K2 + 200	V	Tổ dân phố Tân Tiến	Tiêu
5	Công Táo	Hữu Thương	K3 + 200	V	Tổ dân phố Liên Tân	Tiêu
6	Công Cả	Hữu Thương	K4 + 200	V	Tổ dân phố Tân Xuân	Tiêu
7	Công Ngà	Hữu Thương	K4 + 700	V	Tổ dân phố Tân Xuân	Tiêu
8	Công Bãi Mây	Hữu Thương	K5 + 900	V	Tổ dân phố Xuân Lan	Tiêu
9	Công Bến Ngò	Tả Sỏi	K6 + 600	V	Tổ dân phố Sỏi	Tiêu
10	Công Nhội	Tả Sỏi	K6 + 800	V	Tổ dân phố Liên Tân	Tiêu
11	Công Náo	Tả Sỏi	K7 + 300	V	Tổ dân phố Vòng Huyện	Tiêu
12	Công Địa (ông Phàn)	Hữu Sỏi	K0+300	V	Thôn Cầu	Tiêu
13	Công Đàm Ứm	Hữu Sỏi	K1+000	V	Thôn Yên Cư	Tiêu
14	Công Đẩu Đông	Hữu Sỏi	K1+400	V	Thôn Yên Cư	Tiêu

15	Cống Cửa Lải	Hữu Sỏi	K2+000	V	Thôn Yên Cư	Tiêu
16	Cống Địa phận	Hữu Sỏi	K2+500	V	Thôn Yên Cư	Tiêu
17	Cống Đồng Đông	Hữu Sỏi	K3+000	V	Thôn Chè	Tiêu
18	Cầu Ván	Hữu Sỏi	K0+500	V	Thôn Bo Chợ	Tiêu
19	Cống Giàng	Đông Kênh đi cầu sắt	K2+000	V	Thôn Đông Kênh	Tiêu
20	Bãi Khanh	Cà Ngo	K0+200	V	Thôn Cà Ngo	Tiêu

**PHỤ LỤC 9: PHÂN CẤP QUẢN LÝ CÔNG TRÌNH ĐÊ ĐIỀU CHO ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN LỤC NAM QUẢN LÝ, BẢO VỆ**

ĐÊ						
TT	Danh mục	Tuyến sông, đê	Lý trình	Cấp đê	Địa danh	Nhiệm vụ
I. Đê cấp IV						
1	Đê mới Lục Nam	Sông Lục Nam	K0+000-K2+500	IV	Tam Dị	
2	Hữu Lục Nam	Sông Lục Nam	K0+000-K15+450	IV		
3	Hữu Lục Nam kéo dài	Sông Lục Nam	K0+000-K5+000	IV		
II. Đê cấp V						
1	Cỏ Chày	Sông Lục Nam	K0+000-K2+300	V		
2	Bồi Phụng Sơn	Sông Lục Nam	K0+000-K1+900	V		
3	Vũ Xá - Đan Hội	Sông Lục Nam	K0+000-K7+350	V		
4	Chợ Xa	Sông Lục Nam	K0+000-K2+250	V		
5	Bãi Sim	Sông Lục Nam	K0+000-K0+300	V		
6	Bồi Cương Sơn	Sông Lục Nam	K0+000-K7+000	V		
7	Bồi Nghĩa Phương	Sông Lục Nam	K0+000-K0+100	V		
8	Bồi Huyền Sơn	Sông Lục Nam	K0+000-K3+000	V		
9	Bồi thị trấn Đồi Ngô	Sông Lục Nam	K0+000-K1+000	V		
KÈ						
I. Kè bảo vệ đê cấp IV						
1	Kè Bắc Lũng I	Hữu Lục Nam	K6+400- K9+900	IV		
2	Kè Bắc Lũng II	Hữu Lục Nam	K9+900- K10+500	IV		
3	Kè Yên Sơn	Hữu Lục Nam	K10+500- K15+450	IV		
CÔNG						
I. Công qua đê cấp IV						
1	Công Trôi	Hữu Lục Nam	K0+700	IV		Tiêu
2	Công Âu Đờ	Hữu Lục Nam	K1+200	IV		Tiêu

3	Cổng Cầu Sáu	Hữu Lục Nam		IV		Tiêu
4	Cổng Khuyến	Hữu Lục Nam	K1+300	IV		Tiêu
5	Cổng Cẩm Y	Hữu Lục Nam	K2+500	IV		Tiêu
6	Cổng Quán	Hữu Lục Nam	K3+000	IV		Tiêu
7	Cổng Tân Phong	Hữu Lục Nam	K3+500			Tưới
8	Cổng Khám Lạng	Hữu Lục Nam	K6+400	IV		Tiêu
9	Cổng Dã Chùa	Hữu Lục Nam	K9+400	IV		Tưới
10	Chản Đồng 1	Hữu Lục Nam	K11+400	IV		Tưới
11	Cổng Chản	Hữu Lục Nam	K13+500	IV		Tiêu
12	Cổng Mân	Hữu Lục Nam	K15+450	IV		Tiêu
ĐIỂM CANH ĐÊ						
I. Điểm canh đê trên đê cấp IV						
1	Điểm Cổng Quán	Hữu Lục Nam	K3+000		Thị trấn Đồi Ngô	
2	Điểm Khám Lạng	Hữu Lục Nam	K6+400		Khám Lạng	
3	Điểm Cầu Cẩm Lý	Hữu Lục Nam	K10+500		Bắc Lũng	
4	Điểm Chản	Hữu Lục Nam	K13+500		Yên Sơn	
5	Điểm Mân	Hữu Lục Nam	K15+450		Yên Sơn	
CÔNG TRÌNH PHỤ TRỢ						
I. Công trình phụ trợ						
1	Trụ sở phòng chống lụt bão Bắc Lũng	Hữu Lục Nam	K10+500		Bắc Lũng	

**PHỤ LỤC 10: PHÂN CẤP QUẢN LÝ CÔNG QUA ĐÊ CẤP II; ĐÊ CẤP III, ĐÊ CẤP IV; ĐÊ CẤP V
CỦA CÁC TRẠM BƠM**

TT	Tên công qua đê	Tuyến đê	Vị trí (Km đê)	Địa danh (huyện, thành phố)	Kích thước		Loại công qua đê
					Số cửa	Khẩu độ (1 cửa)x(bxh)	
A. CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI BẮC SÔNG THƯƠNG							
I. Công qua đê cấp II							
1	Cống xả trạm bơm Xuân Hương II	Tả Thương	K1+700	Lạng Giang	1	(2,0x1,4)m	Tiêu
2	Cống xả trạm bơm Xuân Hương I	Tả Thương	K5+00	Lạng Giang	2	(1,6x2,0)m	Tiêu
3	Cống xả trạm bơm Tân Tiến	Tả Thương	K13+670	Bắc Giang	1	(2,0x2,0)m	Tiêu
4	Cống xả trạm bơm Thái Sơn I	Tả Thương	K16+470	Yên Dũng	3	D30	Tiêu
5	Cống xả trạm bơm Thái Sơn II	Tả Thương	K17+400	Yên Dũng	1	D100	Tiêu
6	Cống xả trạm bơm Thái Sơn III	Tả Thương	K17+550	Yên Dũng	1	(1,8x2,0)m	Tiêu
7	Cống xả trạm bơm Lạc Giản	Tả Thương	K18+400	Yên Dũng	1	D100	Tiêu
8	Cống tưới trạm bơm Miếu Cụt	Tả Thương	K18+600	Yên Dũng	1	D40	Tiêu
9	Cống xả trạm bơm Tam Xuân	Tả Thương	K21+400	Yên Dũng	1	D100	Tiêu
10	Cống xả trạm bơm Lăng Sơn	Tả Thương	K23+500	Yên Dũng	2	(1,5x2,0)m	Tiêu
II. Công qua đê cấp III							
1	Cống tiêu trạm bơm Dương Đức	Tả Thương Dương Đức	K5+400	Lạng Giang	1	(1,8x1,8)m	
2	Cống tiêu trạm bơm Dương Đức	Tả Thương Dương Đức	K5+550	Lạng Giang	1	D80	
III. Công qua đê cấp IV							
1	Cống xả trạm bơm Khám Lạng	Hữu Lục Nam	K6+500	Lục Nam	2	(2,0x2,5) m	Tiêu
2	Cống xả trạm bơm cống Chấn	Hữu Lục Nam	K13+450	Lục Nam	4	(3,0x2,5) m	Tiêu
3	Cống xả trạm bơm ngòi Mân	Hữu Lục Nam	K15+377	Lục Nam	2	(2,5x2,5) m	Tiêu
4	Cống Tân Lập I	Cổ Mân	K13+680	Yên Dũng			Tưới
5	Cống Tân Lập II	Cổ Mân	K14+150	Yên Dũng			Tưới
B. CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI NAM SÔNG THƯƠNG							
I. Công qua đê cấp III							

1	Cống xả trạm bơm Cẩm Bào	Tả Cầu	K20+300	Hiệp Hòa	2	D100	Tiêu
2	Cống trạm bơm Cẩm Bào	Tả Cầu	K20+400	Hiệp Hòa	1	(1,4x1,2) m	Tưới
3	Cống xả trạm bơm Ngõ Khổng I	Tả Cầu	K36+100	Hiệp Hòa	2	(2,0x 2,8) m	Tiêu
4	Cống Ngõ Khổng I	Tả Cầu	K36+200	Hiệp Hòa	2	(2,0x 2,5) m	Tiêu
5	Cống xả trạm bơm Ngõ Khổng II	Tả Cầu	K36+400	Hiệp Hòa	2	(1,3x2,0) m	Tiêu
6	Cống xả trạm bơm Việt Hoà	Tả Cầu	K40+975	Việt Yên	2	D100	Tiêu
7	Cống trạm bơm Việt Hoà	Tả Cầu	K41+040	Việt Yên	1	(1,4x1,4) m	Tưới
8	Cống xả trạm bơm Trúc Núi	Tả Cầu	K43+105	Việt Yên	2	(1,9x1,8) m	Tiêu
9	Cống trạm bơm Trúc Núi	Tả Cầu	K43+125	Việt Yên	1	(1,7x1,8) m	Tưới
10	Cống xả trạm bơm Hữu Nghi	Tả Cầu	K50+260	Việt Yên	1	(1,0x1,4)m	Tiêu
11	Cống xả trạm bơm Nội Ninh	Tả Cầu	K50+850	Việt Yên	2	(1,6x1,2) m	Tiêu
12	Cống xả trạm bơm Giá Sơn	Tả Cầu	K51+300	Việt Yên	1	D100	Tưới
13	Cống xả trạm bơm Đông Tiến	Tả Cầu	K55+900	Việt Yên	1	D100	Tiêu
14	Cống xả trạm bơm Quang Biểu	Tả Cầu	K58+200	Việt Yên	1	(1,4x1,2) m	Tiêu
15	Cống trạm bơm Quang Biểu	Tả Cầu	K58+350	Việt Yên	1	(2,5x 2,0) m	Tưới
16	Cống xả trạm bơm Trúc Tay	Tả Cầu	K60+250	Việt Yên	3	(2,6x2,5) m	Tiêu
17	Cống trạm bơm Liên Chung	Hữu Thương	K9+800	Tân Yên	1	D100	Tiêu
18	Cống ngầm Đông Bến	Hữu Thương	K28+900	Tân Yên	1	D100	Tưới
19	Cống xả trạm bơm cống Trạng	Hữu Thương	K30+270	Tân Yên	1	(1,1x2,1)m	Tiêu
20	Cống Bún	Hữu Thương	K36+700	Thành phố Bắc Giang	3	1 cửa (2x3,5)m và 2 cửa (2x3)m	Tiêu

II. Công qua đê cấp IV

1	Cống lấy nước trạm bơm Yên Tập	Tả Cầu Ba Tổng	K7+000	Yên Dũng	1	(1,7x1,3)m	Tưới
2	Cống xả trạm bơm Yên Tập	Tả Cầu Ba Tổng	K7+020	Yên Dũng	3	1x(1,8x1,4)m 2x(2,1x1,8) m	Tiêu
3	Cống xả trạm bơm Khánh Am	Tả Cầu Ba Tổng	K12+800	Yên Dũng	2	(1,4x1,8) m	Tiêu
4	Cống xả trạm bơm Tư Mại	Tả Cầu Ba Tổng	K14+730	Yên Dũng	2	(1,5x2,4) m	Tiêu

5	Cống lấy nước trạm bơm Tư Mại	Tả Cầu Ba Tổng	K14+750	Yên Dũng	2	(2,4x1,4) m	Tưới
6	Cống tưới Đồng Việt	Tả Cầu Ba Tổng	K20+100	Yên Dũng	1	(D=1000); 28 m	Tưới
7	Cống tưới Đồng Phúc	Tả Cầu Ba Tổng	K21.350	Yên Dũng	1	(D=1000); 26 m	Tưới
8	Cống lấy nước trạm bơm Cỏ Dũng	Hữu Thương Ba Tổng	K3+500	Yên Dũng	1	(1,5x2,7)m	Tưới
9	Cống xả trạm bơm Cỏ Dũng	Hữu Thương Ba Tổng	K3+600	Yên Dũng	2	(1,55x2,2) m	Tiêu
10	Cống qua đê xả trạm bơm Gènh Nghệ	Hữu Thương Ba Tổng	K13+500	Yên Dũng	1	(1,5x2,2) m	Tiêu
III. Cổng qua đê cấp IV							
1	Cống xả trạm bơm áp Hạnh	Hữu Lái Nghiên	K1+685	Việt Yên	1	(1,5x2,2) m	Tiêu
2	Cống trạm bơm Tự Lạn	Hữu Lái Nghiên	K4+050	Việt Yên	1	D100	Tưới
3	Cống trạm bơm Đồn Lương	Hữu Lái Nghiên	K8+225	Việt Yên	1	D100	Tưới
4	Cống xả trạm bơm Me	Tả Lái Nghiên	K7+050	Việt Yên	1	D100	Tiêu
5	Cống trạm bơm Me	Tả Lái Nghiên	K7+100	Việt Yên	1	D100	Tiêu